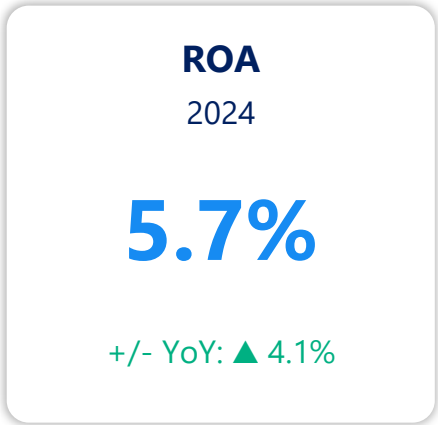
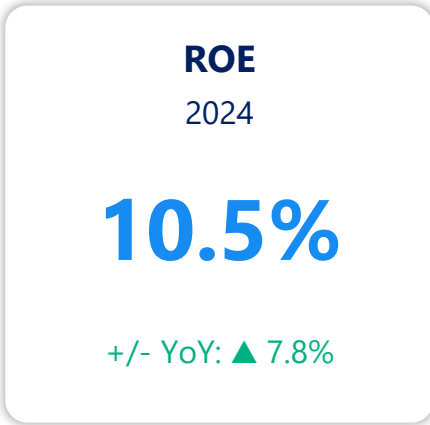
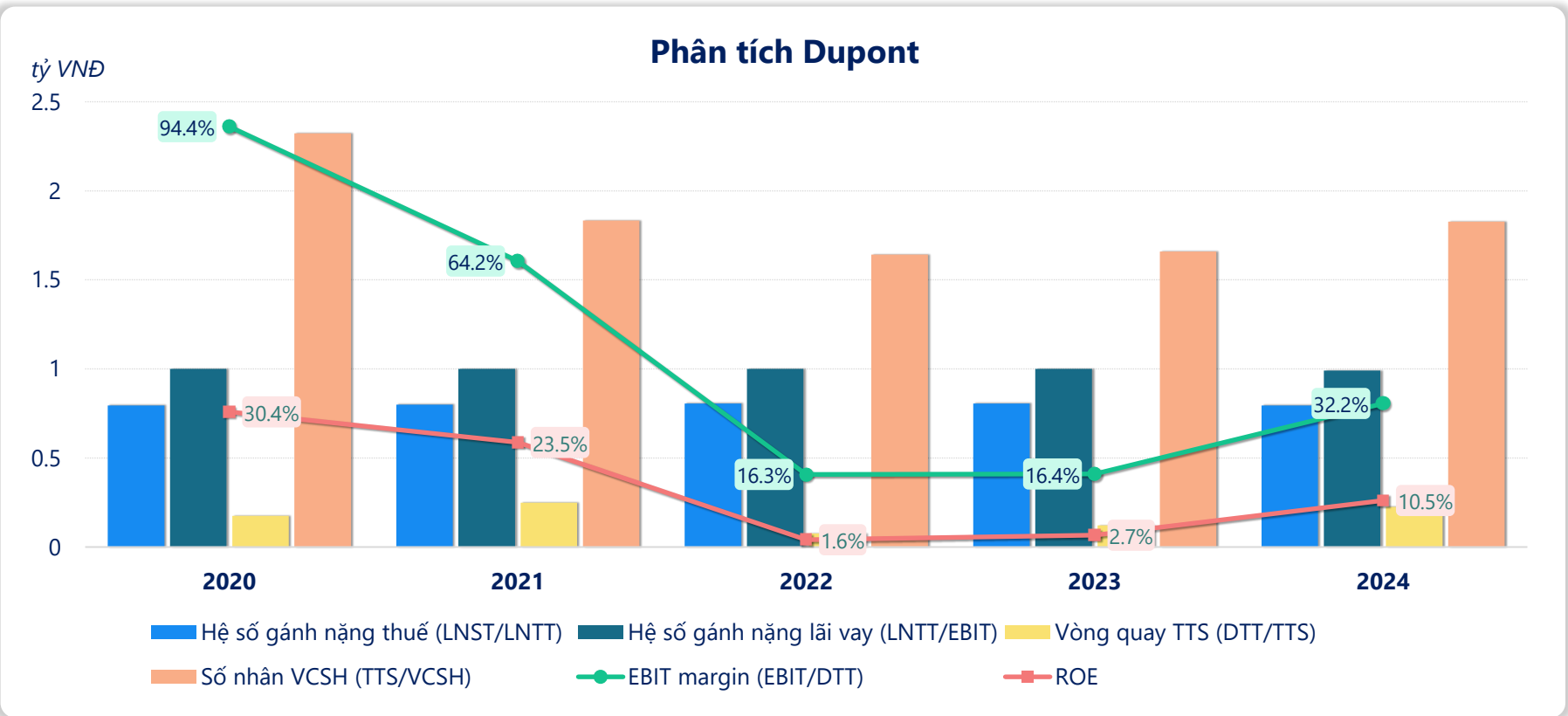
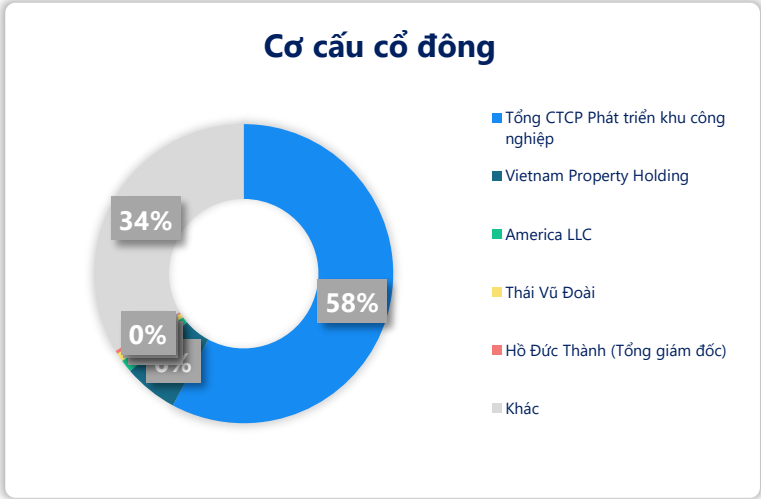


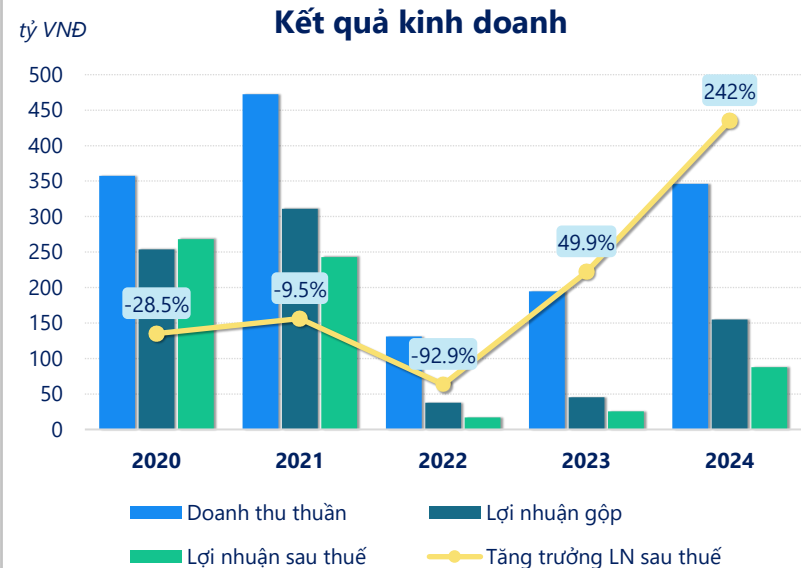
CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (HSX: D2D)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,322 - 39,915
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		959
Số lượng CPLH (CP)		30,259,742
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,515
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.64
EPS		2,907
P/E		10.9

	YTD	1T	3T	6T
D2D		-0.3%	-18.8%	-20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

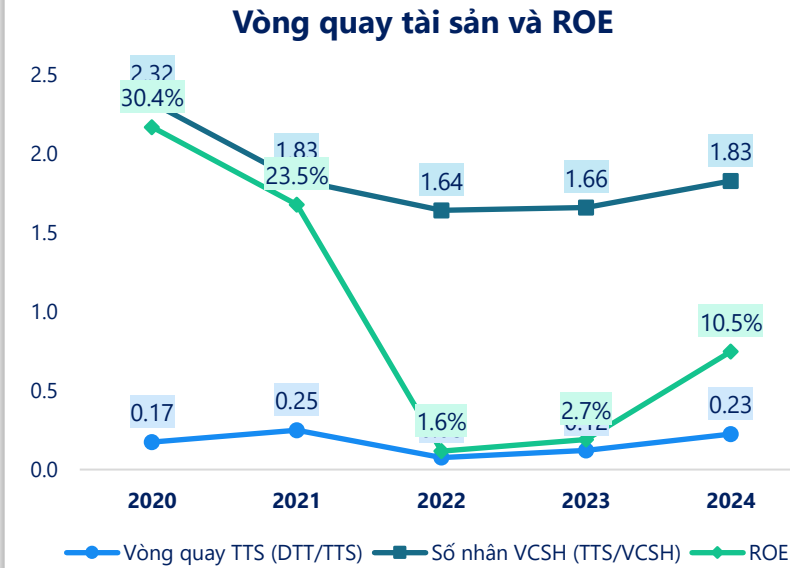




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

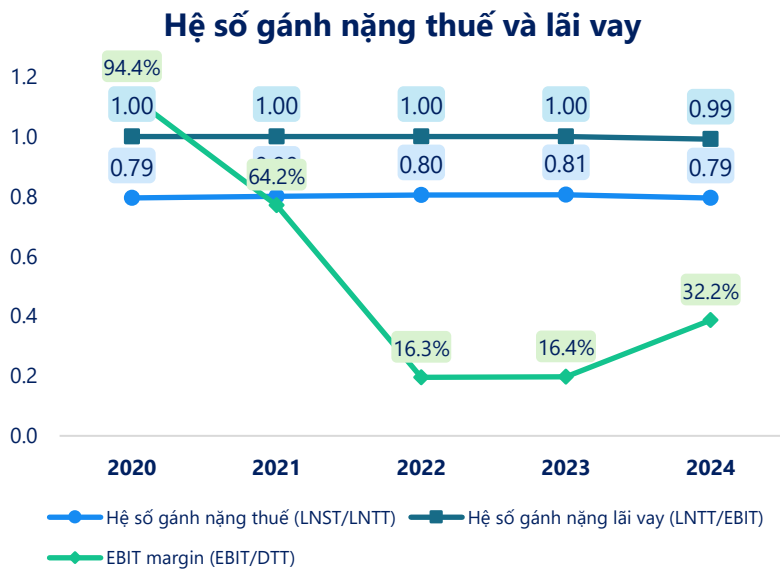
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **D2D** ghi nhận doanh thu thuần **346.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 77.8%** và **tăng 242%** so với năm trước.

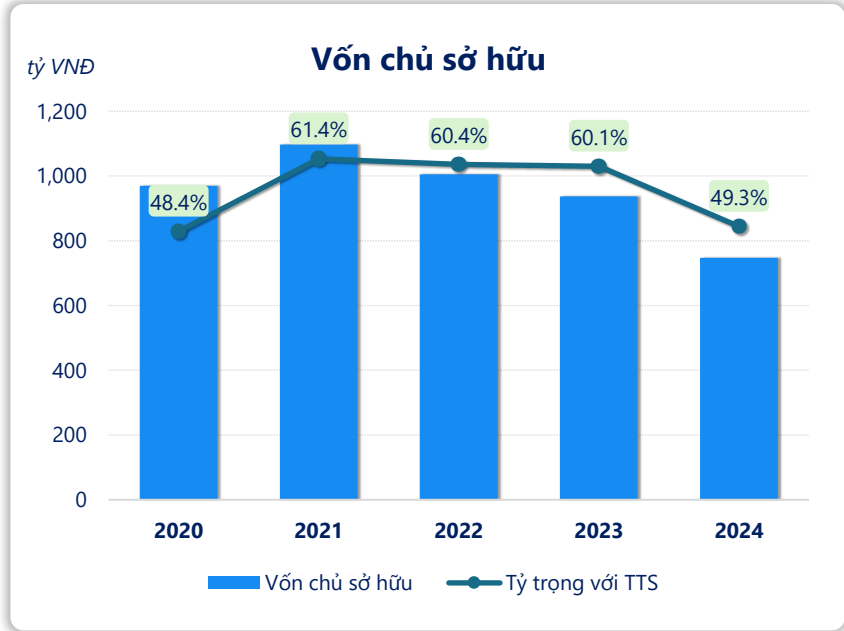
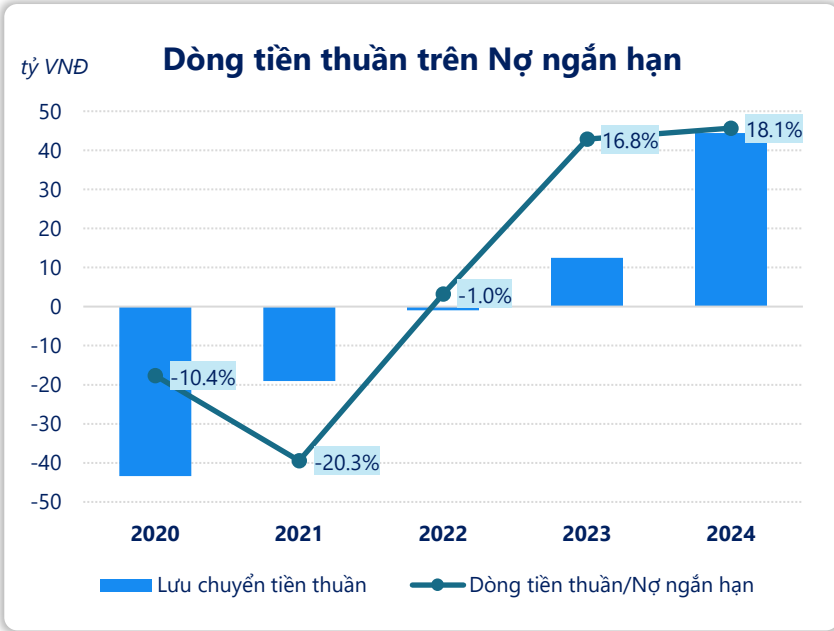
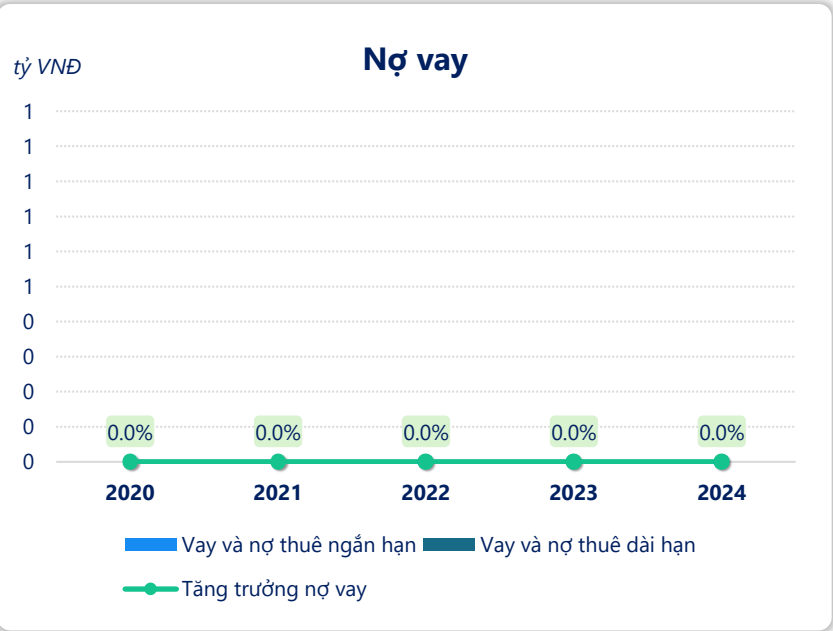
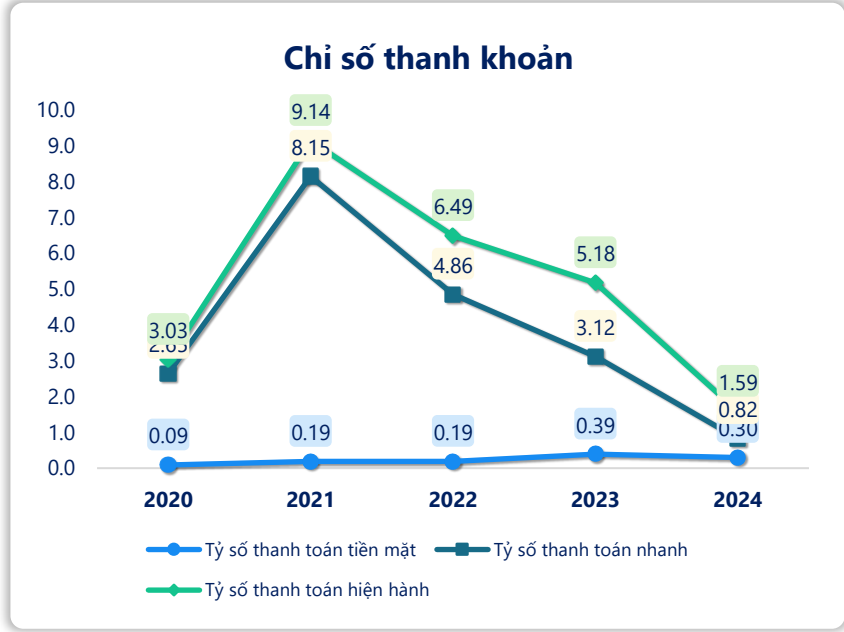
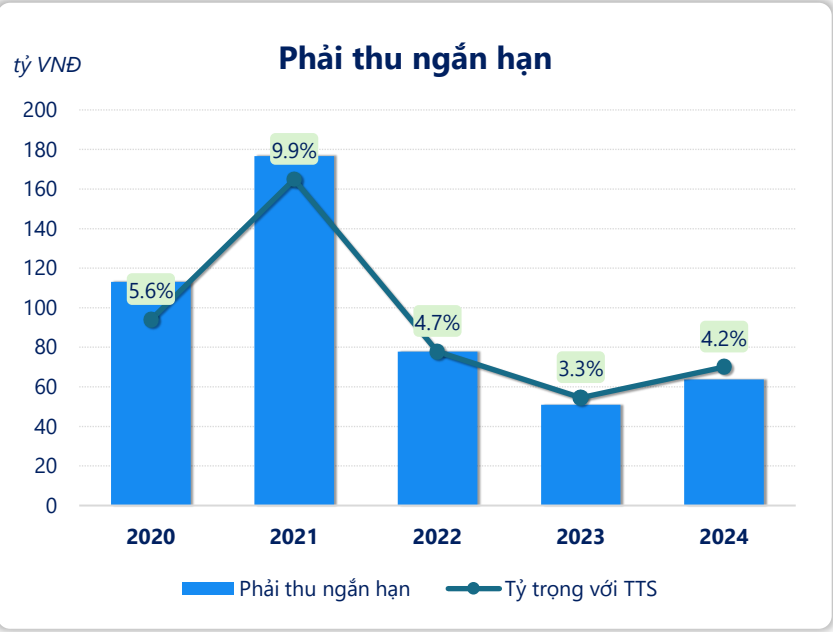
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,516	1,559	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	390	386	1.1%
Tiền và tương đương tiền	73.6	29.2	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	90.0	-73.9%
Phải thu ngắn hạn	63.7	51.0	24.9%
Hàng tồn kho	187	153	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	62.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,126	1,173	-4.0%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	82.1	13.7	501%
Bất động sản đầu tư	343	356	-3.6%
Tài sản dở dang	17.6	65.6	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	83.7	1.2%
Tài sản dài hạn khác	588	643	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	769	622	23.7%
Nợ ngắn hạn	246	74.6	230%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	5.26	129%
Nợ dài hạn	524	548	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	357	472	131	195	346
Giá vốn hàng bán	104	161	93.4	149	191
Lợi nhuận gộp	254	311	37.6	45.3	155
Doanh thu HĐTC	142	43.5	19.7	16.7	2.94
Chi phí TC	-0.80	-0.67	5.50	1.84	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	51.0	52.5	31.3	29.2	45.2
LN thuần từ HĐKD	345	303	20.5	31.1	113
Lợi nhuận khác	-8.08	0.59	0.85	0.89	-1.98
LN trước thuế	337	303	21.3	32.0	111
Lợi nhuận sau thuế	268	243	17.2	25.8	88.0
LNST của CĐ cty mẹ	268	243	17.2	25.8	88.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-299	-371	-91.6	-39.7	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	352	458	196	142	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.8	-106	-106	-89.9	-263
Tiền đầu kỳ	80.1	36.7	17.6	16.7	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-43.4	-19.1	-0.92	12.5	44.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	17.6	16.7	29.2	73.6